

Table des premiers caractères du Dictionnaire Chinois-Français (classés sous les 18 premiers radicaux)

(1)	丈	zhàng	899	更	gēng	228	久	jiǔ	358	垂	chuí	106	番	jīn	346	冷	lěng	410	三画	衷	zhōng	930	计	jì	308	海	huǎi	292				
、部	万	wàn	711	更	gèng	229	及	jí	304	乖	guāi	243	(6)	冶	yě	822	市	shì	623	离	lí	411	订	dìng	155	诳	kuáng	394				
之	zhī	915	三画	丽	lì	416	川	chuān	102	八画	丁部	六画	玄	xuán	797	袞	gǔn	252	讣	fù	208	诵	sòng	653								
为	wéi	716	五	wǔ	736	两	liǎng	421	三画	重	chóng	92	刁	diāo	151	净	jìng	355	四画	九画	认	rèn	575	八画								
为	wèi	721	卅	sà	586	七画	乏	fá	181	重	zhòng	932	习	xí	744	八画	交	jiāo	329	商	shāng	596	讷	nè	299	谈	tán	663				
必	bì	31	互	hù	278	事	shì	625	长	cháng	73	九画	司	sī	647	凉	liáng	420	充	chōng	91	率	lǜ	439	三画	淳	chūn	946				
永	yǒng	855	丐	gài	213	八画	长	zhǎng	898	乘	chéng	86	(7)	凉	liàng	422	亥	hài	258	率	shuài	640	讨	tǎo	668	谅	liàng	422				
州	zhōu	933	丑	chǒu	94	甚	shén	608	升	shēng	610	十一画	乙(乚)部	凌	líng	428	五画	十画	让	ràng	568	谊	yì	842								
甫	fǔ	206	毋	wú	736	甚	shèn	609	乌	wū	729	粤	Yuè	881	乙	yǐ	837	凄	qī	525	亨	hēng	271	褻	xiè	777	讪	shàn	594	请	qǐng	554
求	qiú	556	四画	面	miàn	462	乌	wū	739	十三画	九	jiǔ	358	淮	zhǔn	946	亩	mǔ	473	就	jiù	360	议	yì	840	诸	zhū	934				
(2)	平	píng	516	(3)	四画	皐	gāo	221	飞	fēi	192	凋	diāo	151	弃	qì	533	十一画	讫	qì	533	诺	nuò	496								
一部	丙	bǐng	41	丨部	乎	hū	276	(5)	虱	shī	616	九画	六画	稟	bǐng	42	训	xùn	802	读	dú	162										
一	yī	824	世	shì	624	丰	fēng	199	生	shēng	610	一部	(8)	凑	còu	111	享	xiǎng	764	雍	yōng	855	诣	yì	842	读	dòu	161				
一	yí	834	且	qiě	545	书	shū	635	失	shī	615	了	le	408	彳部	减	jiǎn	321	京	jīng	350	十二画	诩	xǔ	795	啄	zhuó	947				
一	yì	839	丛	cóng	111	半	bàn	16	丘	qiū	555	了	liǎo	423	四画	十三画	卒	zú	959	豪	háo	262	七画	诽	fěi	194						
一画	册	cè	65	师	shī	616	乐	lè	407	了	liǎo	424	冲	chōng	90	凇	lǐn	427	夜	yè	823	裹	guǒ	254	说	shuō	645	课	kè	384		
丁	dīng	153	母	mǔ	473	串	chuàn	104	乐	yuè	880	乜	miē	464	冲	chòng	93	十四画	七画	十三画	诫	jiè	342	诱	wéi	720						
七	qī	525	丝	sī	647	临	lín	426	五画	乜	yě	821	次	cì	109	凝	níng	491	帝	dì	147	褒	bāo	19	语	yǔ	871	谁	shéi	604		
二画	五画	(4)	朱	zhū	934	买	mǎi	447	决	jué	366	(9)	亭	tíng	683	五画	语	yǔ	872	谁	shuí	642										
三	sān	587	亘	gèn	228	丨部	兵	pīng	502	丞	chéng	82	冰	bīng	40	一部	亮	liàng	422	襄	xiāng	763	诬	wū	730	谏	yú	869				
才	cái	59	再	zài	885	一画	兵	pīng	516	承	chéng	85	五画	二画	哀	āi	1	(10)	误	wù	739	调	diào	152								
与	yǔ	870	死	sǐ	649	乃	nǎi	479	向	xiàng	765	亟	jí	305	冻	dòng	159	六	liù	433	八画	讠部	诰	gào	223	调	tiáo	679				
与	yù	872	六画	二画	七画	亟	qì	533	况	kuàng	394	亢	kàng	378	衰	shuāi	640	二画	诱	yòu	867	谗	shǎn	609								

Table des premiers caractères du Dictionnaire Chinois-Français (classés sous les 18 premiers radicaux)

谄	chǎn	72	十一画	亏	kuī	394	六画	二画	厥	jué	368	匹	pǐ	510	上	shàng	596	创	chuàng	105	七画	剿	chāo	77								
九画	谄	zhé	904	二画	丧	sāng	589	厅	tīng	682	厨	chú	99	巨	jù	363	上	shàng	597	刎	wěn	726	剃	tì	674	剿	jiǎo	333				
谜	méi	456	谨	jǐn	347	井	jǐng	354	丧	sàng	589	仄	zè	890	厦	shà	592	三画	三画	五画	削	xiāo	767	十二画								
谜	mí	459	漫	màn	449	元	yuán	875	卖	mài	448	历	lì	414	雁	yàn	814	叵	pǒ	520	卡	kǎ	371	判	pàn	501	削	xuē	798	剿	qiāo	543
谮	ān	5	谬	miù	469	云	yún	882	直	zhí	919	厄	è	173	十二画	匝	zā	884	卡	qiǎ	534	别	bié	39	荆	jīng	352	十三画				
谛	dì	147	十二画	专	zhuān	940	卑	bēi	24	三画	厮	sī	649	四画	占	zhān	894	别	biè	40	剋	kēi	384	剿	huō	294						
谚	yàn	814	谱	pǔ	523	六画	七画	厉	lì	415	十三画	匡	kuāng	393	占	zhàn	895	删	shān	593	刮	guā	242	十四画								
编	piān	513	澜	lán	402	些	xiē	773	南	nán	480	四画	厝	yè	824	匠	jiàng	328	卢	lú	436	创	bào	22	剑	jiàn	325	剿	yì	844		
谎	huǎng	288	潜	qián	891	(12)	八画	压	yā	804	(14)	五画	四画	创	páo	503	八画	(18)														
谋	móu	473	礁	qiáo	544	十部	真	zhēn	907	压	yà	806	大部	匣	xiá	748	贞	zhēn	906	到	jǐng	365	剖	pōu	521	冫部						
谍	dié	153	撬	jué	368	十	shí	617	九画	仄	yàn	813	友	yǒu	862	医	yī	833	五画	六画	剋	wān	708	二画								
谏	jiàn	325	十三画	一画	嗇	sè	590	六画	左	zuǒ	963	八画	卤	lǔ	436	刻	kè	383	荆	fèi	195	冗	rǒng	579								
谗	xuàn	801	遣	qiǎn	540	千	qiān	534	十画	厠	cè	65	右	yòu	866	匿	nì	488	六画	刺	cì	108	剔	tī	671	三画						
谓	wèi	723	谗	zhān	894	二画	博	bó	44	七画	布	bù	56	匪	fěi	194	卦	guà	242	刺	cì	110	剧	jù	364	写	xiě	775				
谒	yè	824	十七画	支	zhī	916	十二画	厘	lí	411	灰	huī	288	九画	卓	zhuō	947	劊	kū	389	剥	bāo	19	写	xiè	776						
谕	yù	874	讫	chèn	82	三画	兢	jīng	354	厚	hòu	276	在	zài	885	匾	biǎn	35	(17)	剝	kǎi	375	剥	bō	44	四画						
逸	chán	71	(11)	卉	huì	291	二十画	八画	有	yǒu	862	匱	kuì	395	冫部	制	zhì	925	九画	军	jūn	369										
谐	xié	775	二部	古	gǔ	239	囊	náng	482	厝	cuò	116	有	yòu	867	(16)	三画	劊	guì	252	副	fù	210	农	nóng	493						
十画	二	èr	176	四画	二十二画	原	yuán	876	存	cún	114	卜(亅)部	刊	kān	375	剝	chà	69	十画	五画												
谦	qiān	537	一画	协	xié	774	轟	chù	101	九画	(15)	卜	bǔ	45	四画	剝	shā	591	割	gē	223	罕	hǎn	260								
谤	bàng	18	干	gān	214	华	huá	280	(13)	廂	xiāng	763	冫部	一画	刑	xíng	785	剝	duò	171	剩	shèng	615	七画								
谣	yáo	818	干	gàn	217	五画	厂部	厩	jiù	360	二画	下	xià	749	刚	gāng	218	刷	shuā	639	十一画	冠	guān	246								
谢	xiè	776	于	yú	867	克	kè	382	厂	chǎng	75	十画	区	qū	557	下	xià	749	创	chuāng	104	刷	shuà	640	剝	piāo	513	冠	guàn	247		